**Phụ lục 01:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 1-DBTK**  **BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG, LÃI SUẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ**  **VÀ LĨNH VỰC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO**  *(Tháng……năm…)* |  |
| *Đơn vị tính: Triệu VND* | |
| |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu báo cáo** | **Dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)** | | | **Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC)** | **Lãi suất** (%/năm) | | | Ngắn hạn | Trung và dài hạn | Tổng số | Ngắn hạn | Trung và dài hạn | |  |  | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | *%(4.2)* | *%(4.2)* | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)=(3)+(4)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | | **1** | **Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ (=1.1+1.2)** |  |  |  |  |  |  | | 1.1 | Công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển (=1.1.1+1.1.2) |  |  |  |  |  |  | | *1.1.1* | *Bằng VND* |  |  |  |  |  |  | | *1.1.2* | *Bằng ngoại tệ* |  |  |  |  |  |  | | 1.2 | Công nghiệp hỗ trợ khác (=1.2.1+1.2.2) |  |  |  |  |  |  | | *1.2.1* | *Bằng VND* |  |  |  |  |  |  | | *1.2.2* | *Bằng ngoại tệ* |  |  |  |  |  |  | | **2** | **Lĩnh vực doanh nghiệp công nghệ cao (=2.1+2.2)** |  |  |  |  |  |  | | *2.1* | *Bằng VND* |  |  |  |  |  |  | | *2.2* | *Bằng ngoại tệ* |  |  |  |  |  |  | | |

***1. Đối tượng áp dụng***: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo***: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo***: Vụ Dự báo, thống kê.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo***:

- Thống kê dư nợ tín dụng, lãi suất đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác) thuộc lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ và lĩnh vực doanh nghiệp công nghệ cao.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm; Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm; Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

- Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; Cho thuê tài chính; Bao thanh toán; Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; Phát hành thẻ tín dụng; Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

- Cột (3), (4), (5): Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam theo từng lĩnh vực.

- Cột (5) = cột (3) + cột (4).

- Cột (6): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành (không bao gồm trái phiếu VAMC). Việc phân loại doanh nghiệp theo lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển được xác định theo hồ sơ doanh nghiệp của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (7), cột (8): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay theo từng lĩnh vực hỗ trợ ưu tiên phát triển phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Chỉ tiêu 1 “Lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ”: Khái niệm Công nghiệp hỗ trợ được hiểu theo quy định tại Nghị định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê dư nợ tín dụng đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển ban hành kèm theo Nghị định quy định về phát triển công nghiệp hỗ trợ.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê dư nợ tín dụng, đầu tư trái phiếu đối với các ngành công nghiệp hỗ trợ khác ngoại trừ ngành công nghiệp hỗ trợ được ưu tiên đầu tư phát triển đã được thống kê tại chỉ tiêu 1.1.

- Chỉ tiêu 2 “Lĩnh vực doanh nghiệp công nghệ cao”: Thống kê dư nợ tín dụng đối với các doanh nghiệp công nghệ cao. Tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao theo quy định tại Luật Công nghệ cao và Quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp công nghệ cao.

- Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.

- Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.

- Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.

- Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2.

**Đơn vị báo cáo:… Biểu số 2-DBTK**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |
| **BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp),**  **BẢO LÃNH VÀ THƯ TÍN DỤNG ( L/C) ĐỐI VỚI LĨNH VỰC XUẤT, NHẬP KHẨU**  *(Tháng……năm……)*  *Đơn vị tính: Triệu VND, %*   |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Chỉ tiêu báo cáo** | **Dư nợ tín dụng (không bao gồm**  **đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)** | | | **Số dư bảo lãnh, L/C xuất/nhập khẩu** | **Lãi suất thực hiện phương án xuất khẩu** (%/năm) | | Xuất khẩu | Nhập khẩu | | | Nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng  xuất khẩu | Nhập khẩu khác | |  |  | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | *%(4.2)* | | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | | **1** | **Theo loại tiền và kỳ hạn (=1.1 + 1.2)** |  |  |  |  |  | | 1.1 | Bằng VND (=1.1.1+1.1.2) |  |  |  |  |  | | *1.1.1* | *Ngắn hạn* |  |  |  |  |  | | *1.1.2* | *Trung và dài hạn* |  |  |  |  |  | | 1.2 | Bằng ngoại tệ (=1.2.1+1.2.2) |  |  |  |  |  | | *1.2.1* | *Ngắn hạn* |  |  |  |  |  | | *1.2.2* | *Trung và dài hạn* |  |  |  |  |  | | **2** | **Theo loại hàng hóa (=2.1+2.2+2.3)** |  |  |  |  |  | | 2.1 | Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản |  |  |  |  |  | |  | Trong đó: |  |  |  |  |  | | 2.1.1 | - Gạo |  |  |  |  |  | | 2.1.2 | - Thủy sản |  |  |  |  |  | | 2.2 | Nhóm hàng công nghiệp, chế biến, chế tạo |  |  |  |  |  | |  | Trong đó: |  |  |  |  |  | | 2.2.1 | - Dệt may |  |  |  |  |  | | 2.2.2 | - Ô tô |  |  |  |  |  | | 2.3 | Hàng hóa khác |  |  |  |  |  | | | | | | | | | | | | | |
|  | | | | | | | | | | | | |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Dự báo, thống kê.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp), số dư bảo lãnh và thư tín dụng (L/C) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) phục vụ cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất, nhập khẩu tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm; Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm; Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

- Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; Cho thuê tài chính; Bao thanh toán; Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; Phát hành thẻ tín dụng; Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).

- Số dư bảo lãnh, thư tín dụng (L/C) là số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C (không bao gồm chiết khấu L/C) của tổ chức tín dụng đối với khách hàng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đến ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) phục vụ trực tiếp cho hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm dư nợ tín dụng để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa phục vụ cho nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cột (4): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để thanh toán tiền nhập khẩu hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ phục vụ sản xuất hàng xuất (không bao gồm việc tạm nhập, tái xuất chính hàng hóa, máy móc, thiết bị, dịch vụ đó theo quy định hiện hành của pháp luật).

- Cột (5): Thống kê số dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) để phục vụ hoạt động nhập khẩu khác chưa được thống kê tại cột (4).

- Cột (6): Thống kê số dư phát hành, xác nhận bảo lãnh, L/C của tổ chức tín dụng (nhưng chưa thực hiện trả thay/thanh toán) đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD). Trường hợp chiết khấu L/C xuất khẩu thống kê vào cột (3) dư nợ tín dụng xuất khẩu.

- Cột (7): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàngvay để thực hiện phương án xuất khẩu phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.

- Tổ chức tín dụng căn cứ vào hợp đồng ngoại thương, phương án kinh doanh và doanh thu của khách hàng để xác định loại hàng hóa.

- Tại các cột (3), (4), (5), (6):

+ Dòng 1 = Dòng 2.

+ Dòng 1 = Dòng 1.1 + dòng 1.2.

Dòng 1.1 = Dòng 1.1.1 + dòng 1.1.2.

Dòng 1.2 = Dòng 1.2.1 + dòng 1.2.2.

+ Dòng 2 = Dòng 2.1 + dòng 2.2 + dòng 2.3.

- Dòng 2.1.1 <= Dòng 2.1.

- Dòng 2.1.2 <= Dòng 2.1.

- Dòng 2.2.1 <= Dòng 2.2.

- Dòng 2.2.2 <= Dòng 2.2.

Không áp dụng công thức đối với cột (7).

***Ghi chú:*** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 3-TD**  **BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA THEO NGÀNH KINH TẾ**  *(Tháng……năm……)*  *Đơn vị tính: Triệu VND; Số doanh nghiệp*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **STT** | **Tên ngành kinh tế** | **Mã ngành kinh tế** | **Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm** | **Dư nợ tín dụng** | | | | | | | **Số doanh nghiệp còn dư nợ** | **Lãi suất** (%/năm) | | | | | **Tổng số** | **Ngắn hạn** | | **Trung và**  **dài hạn** | | **Dư nợ**  **tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản** | **Nợ quá hạn** | **Ngắn hạn** | | **Trung và**  **dài hạn** | | | Bằng VND | Bằng ngoại tệ | Bằng VND | Bằng ngoại tệ | Bằng VND | Bằng USD | Bằng VND | Bằng USD | |  |  | N(10) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(10) | *%(4.2)* | *%(4.2)* | *%(4.2)* | *%(4.2)* | |  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | | **1** | **Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản** | 0101 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **2** | **Công nghiệp và xây dựng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | Trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | 2.1 | Công nghiệp chế biến, chế tạo | 0202 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | *2.1.1* | *Sản xuất chế biến thực phẩm* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | *2.1.2* | *Dệt, may* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | *2.1.3* | *Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | *2.1.4* | *Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | *2.1.5* | *Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | **3** | **Thương mại và dịch vụ** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | *Trong đó:* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | 3.1 | Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 0401 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | 3.2 | Vận tải kho bãi | 0402 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | 3.3 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ | 0701 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  | **Tổng cộng (1+2+3)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |   ***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).  ***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.  - Số liệu toàn hệ thống;  - Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).  ***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.  ***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***  - Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) phân theo ngành kinh tế.  - Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm; Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm; Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.  - Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; Cho thuê tài chính; Bao thanh toán; Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; Phát hành thẻ tín dụng; Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).  - Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.  - Tiêu chí để thống kê đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định tại Phần 2 Phụ lục 2 và Phụ lục 4 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.  - Cột (2): Mã ngành kinh tế cấp 1 theo quy định của NHNN tại Bảng 1 Phụ lục 3 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan. Mã ngành kinh tế tại các chỉ tiêu từ 2.1.1 đến 2.1.5 tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.  - Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa lũy kế từ đầu năm.  - Cột (5) đến cột (8): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và ngoại tệ (quy đổi ra VND) của TCTD đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.  - Cột (4) = Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) + Cột (8).  - Cột (9): Thống kê dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo. Khái niệm “tài sản” được sử dụng theo quy định tại Điều 105 Bộ Luật Dân sự 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác liên quan (nếu có).  - Cột (10): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).  - Cột (11): Thống kê số doanh nghiệp nhỏ và vừa còn dư nợ tín dụng tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.  - Cột (12), (13), (14), (15): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một kỳ hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất.  - Các chỉ tiêu ngành tổng hợp tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:  + Chỉ tiêu 2.1.1: Sản xuất chế biến thực phẩm tham chiếu theo mã ngành 10.  + Chỉ tiêu 2.1.2: Dệt, may tham chiếu theo mã ngành 13, 14.  + Chỉ tiêu 2.1.3: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tham chiếu theo mã ngành 15.  + Chỉ tiêu 2.1.4: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tham chiếu theo mã ngành 26.  + Chỉ tiêu 2.1.5: Sản xuất máy móc, thiết bị và xe có động cơ tham chiếu theo mã ngành 28, 29.  ***Ghi chú:*** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:……….. Đơn vị báo cáo:… Biểu số 4-TD** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)**  **ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**  *(Tháng……năm……)*  *Đơn vị tính: Triệu VND* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu** | **Doanh số tín dụng lũy kế từ đầu năm** | **Dư nợ tín dụng (không bao gồm**  **đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)** | | | | | **Dư nợ tín dụng (không bao gồm**  **đầu tư trái phiếu doanh nghiệp)** | | | | | **Nợ quá hạn** | **Số khách hàng còn dư nợ** | **Lãi suất** (%/năm) | | | |
| **Ngắn hạn** | | **Trung và**  **dài hạn** | | **Tổng cộng** | **Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh** | **Chủ trang trại** | **Doanh nghiệp** | **Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã** | **Khác** | **Ngắn hạn** | | **Trung và**  **dài hạn** | |
| Bằng VND | Bằng ngoại tệ | Bằng VND | Bằng ngoại tệ | Bằng VND | Bằng USD | Bằng VND | Bằng USD |
|  |  | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) | N(10) | *%(4.2)* | *%(4.2)* | *%(4.2)* | *%(4.2)* |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* | *(17)* | *(18)* | *(19)* |
| **I** | **Phân theo mục đích vay vốn (=II=III)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.1.1* | *Trồng trọt* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.1.2* | *Chăn nuôi* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.1.3* | *Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.1.4* | *Hoạt động dịch vụ có liên quan* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.2.1* | *Trồng rừng và chăm sóc rừng* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.2.2* | *Khai thác gỗ và lâm sản khác* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.2.3* | *Hoạt động dịch vụ có liên quan* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Khai thác, nuôi trồng thủy sản |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.3.1* | *Khai thác thủy sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.3.2* | *Nuôi trồng thủy sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Khai thác muối |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thu mua, tiêu thụ (trong nước, xuất khẩu) nông sản, lâm sản, thủy sản, muối |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3.1* | *Nông sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3.2* | *Lâm sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3.3* | *Thủy sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *3.4* | *Muối* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản, muối |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.1* | *Nông sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.2* | *Lâm sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.3* | *Thủy sản* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *4.4* | *Muối* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Công nghiệp, thương mại và cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7 | Tiêu dùng trên địa bàn nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8 | Khác |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II** | **Phân theo địa bàn (=I=III)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Tại địa bàn nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1.1* | *Trong đó: tại địa bàn xã* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Ngoài địa bàn nông thôn |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III** | **Phân theo tài sản đảm bảo (=I=II)** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Không có tài sản bảo đảm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Có tài sản bảo đảm |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV** | **Phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó: |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.1* | *Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.2* | *Dự án, phương án đầu tư thực hiện trong Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.3* | *Dự án, phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *2.4* | *Dự án, phương án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Sản xuất nông nghiệp sạch |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng.

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu toàn hệ thống.

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Thống kê dư nợ tín dụng (không bao gồm đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn (không bao gồm dư nợ tín dụng đối với tổ chức tín dụng khác; tổ chức không phải là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 11 Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan; Chính phủ) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh: Phân ngành kinh tế căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, hộ kinh doanh đó.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm; Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm; Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

- Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; Cho thuê tài chính; Bao thanh toán; Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; Phát hành thẻ tín dụng; Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

- Nông nghiệp là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản*.*

- Nông thôn là khu vực địa giới hành chính không bao gồm địa bàn của phường, quận thuộc thị xã, thành phố. Theo đó, các TCTD thống kê khoản vay thuộc địa bàn nông thôn gồm địa bàn xã, thị trấn.

- Cột (3): Thống kê doanh số cấp tín dụng đối với khách hàng phát sinh từ đầu năm đến hết kỳ báo cáo.

- Trường hợp cá nhân, hộ gia đình là chủ trang trại thì báo cáo vào cột (10) Chủ trang trại*.*

- Số liệu phân theo địa bàn tại mục II được xác định theo địa chỉ thường trú hoặc địa chỉ đăng ký kinh doanh của khách hàng vay.

- Dòng 2 mục II: Trường hợp khách hàng có địa chỉ thường trú/địa chỉ đăng ký kinh doanh tại địa bàn nông thôn nhưng sau này được chuyển thành tỉnh/thành phố, không thuộc địa bàn nông thôn nữa nhưng vẫn vay kinh doanh lĩnh vực nông nghiệp nông thôn thì được thống kê ở mục “Ngoài địa bàn nông thôn”.

- Cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tham chiếu theo Khoản 6, 7, 8, 9, 10 Điều 3 Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Tiêu chí xác định dự án/phương án nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao quy định tại Quyết định 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Trường hợp dự án/phương án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao triển khai tại khu hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thì báo cáo vào mục doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Trường hợp cấp tín dụng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết và ứng dụng công nghệ cao thì tổ chức tín dụng căn cứ vào tỷ lệ cấp tín dụng cho liên kết và ứng dụng công nghệ cao để báo cáo. Ví dụ: Cấp tín dụng đối với mô hình liên kết cao hơn so với công nghệ cao thì báo cáo vào dòng 1 - Sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết.

- Các chỉ tiêu tại Mục I tại Biểu được tham chiếu theo quy định về nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam, cụ thể như sau:

+ Chỉ tiêu tại dòng 1 tham chiếu theo mã ngành A;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1 tham chiếu theo mã ngành 01;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.1 tham chiếu theo mã ngành 011, 012, 013;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.2 tham chiếu theo mã ngành 014;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.3 tham chiếu theo mã ngành 015;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.1.4 tham chiếu theo mã ngành 016, 017;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2 tham chiếu theo mã ngành 02;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.1 tham chiếu theo mã ngành 021;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.2 tham chiếu theo mã ngành 022;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.2.3 tham chiếu theo mã ngành 023, 024;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3 tham chiếu theo mã ngành 03;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3.1 tham chiếu theo mã ngành 031;

+ Chỉ tiêu tại dòng 1.3.2 tham chiếu theo mã ngành 032.

- Cột (8) = Cột (4) + Cột (5) + Cột (6) + Cột (7) = Cột (9) + Cột (10) + Cột (11) + Cột (12) + Cột (13).

- Cột (14): Thống kê dư nợ gốc quá hạn tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế khác liên quan (nếu có).

- Chỉ tiêu lãi suất tại dòng I cột (16), cột (17), cột (18), cột (19): Thống kê lãi suất các khoản cho vay ngắn hạn, trung và dài hạn bằng VND và USD mà tổ chức tín dụng cho khách hàng vay thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, tổ chức tín dụng áp dụng nhiều mức lãi suất cho vay khác nhau đối với cùng một thời hạn cho vay, thì tổ chức tín dụng xác định mức lãi suất cho vay phổ biến. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo được áp dụng cho nhiều hợp đồng cho vay nhất, trường hợp số lượng hợp đồng cho vay là bằng nhau nhưng có mức lãi suất áp dụng là khác nhau thì tổ chức tín dụng báo cáo mức lãi suất có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ là lớn nhất.

- Dòng I = Dòng II = Dòng III*.*

***Ghi chú:*** TCTD không phải báo cáo các ô màu xám.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị báo cáo:… Biểu số 5-CSTT**  **BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN**  *(Tháng…… năm……)* | | | | | |
| *Đơn vị: Tỷ VND, %* | | | | | |
| **STT** | **Tên chỉ tiêu** | **Người cư trú của**  **Việt Nam** | | | **Dư nợ tín dụng đối với Người**  **không cư trú của Việt Nam** |
| Dư nợ  tín dụng | % tăng (giảm) so với tháng trước | % tăng (giảm) so với cuối năm trước |
|  |  | N(20.2) | *%(10.2)* | *%(10.2)* | N(20.2) |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* |
| **1** | **Phân theo thời hạn vay (=1.1+1.2)** |  |  |  |  |
| 1.1 | Ngắn hạn |  |  |  |  |
| 1.2 | Trung và dài hạn |  |  |  |  |
| **2** | **Phân theo mục đích sử dụng vốn vay (= 2.1 + 2.2+ 2.3 + 2.4 + 2.5 + 2.6)** |  |  |  |  |
| **2.1** | **Quyền sử dụng đất (=2.1.1 + 2.1.2 + 2.1.3)** |  |  |  |  |
| 2.1.1 | Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua |  |  |  |  |
| 2.1.2 | Mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng |  |  |  |  |
| 2.1.3 | Nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó |  |  |  |  |
| **2.2** | **Khu công nghiệp, khu chế xuất** |  |  |  |  |
| 2.2.1 | Xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tẩng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng. |  |  |  |  |
| 2.2.2 | Xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trinh xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại. |  |  |  |  |
| **2.3** | **Văn phòng, cao ốc (=2.3.1 + 2.3.2)** |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Xây dựng,cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng |  |  |  |  |
| 2.3.2 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại |  |  |  |  |
| **2.4** | **Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng** |  |  |  |  |
| 2.4.1 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà hàng, khách sạn |  |  |  |  |
| 2.4.2 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng |  |  |  |  |
| **2.5** | **Nhà ở (=2.5.1+ 2.5.2+2.5.3)** |  |  |  |  |
| **2.5.1** | **Nhà ở xã hội** (=2.5.1.1+2.5.1.2) |  |  |  |  |
| 2.5.1.1 | Xây dựng, cải tạo nhà ở xã hội để bán, cho thuê, cho thuê mua |  |  |  |  |
| 2.5.1.2 | Mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội |  |  |  |  |
| **2.5.2** | **Nhà ở thương mại** (=2.5.2.1+ 2.5.2.2+2.5.2.3) |  |  |  |  |
| 2.5.2.1 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại |  |  |  |  |
| 2.5.2.2 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê |  |  |  |  |
| 2.5.2.3 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở |  |  |  |  |
| **2.5.3** | **Nhà ở khác** (không bao gồm nhà ở xã hội, nhà ở thương mại =2.5.3.1+2.5.3.2 + 2.5.3.3) |  |  |  |  |
| 2.5.3.1 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại |  |  |  |  |
| 2.5.3.2 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở kết hợp cho thuê |  |  |  |  |
| 2.5.3.3 | Xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để ở |  |  |  |  |
| **2.6** | **Kinh doanh bất động sản khác** |  |  |  |  |
| **3** | **Nợ xấu phân theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2 (=3.1+3.2)** |  |  | |  |
| **3.1** | **Nợ xấu của nhu cầu vốn tại các Chỉ tiêu** (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6) |  |  | |  |
| **3.2** | **Nợ xấu của các nhu cầu vốn khác** (không bao gồm Nợ xấu tại Chỉ tiêu 3.1) |  |  | |  |
| **4** | **Tỷ trọng dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản so với tổng dư nợ tín dụng (%)** |  | | |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Chính sách tiền tệ; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm; Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm; Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

- Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; Cho thuê tài chính; Bao thanh toán; Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; Phát hành thẻ tín dụng; Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).

- Người cư trú ở Việt Nam và Người không cư trú ở Việt Nam được hướng dẫn tại Phần 2 Phụ lục 2 Thông tư 35/2015/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

- Cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng của tổ chức tín dụng đối với các tổ chức và cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm tổ chức tín dụng khác, Chính phủ) đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối tháng trước = Cột (3) báo cáo tháng này x100 /Cột (3) báo cáo tháng trước (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (5): Tỷ lệ tăng/giảm dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản tại ngày cuối cùng của tháng báo cáo so với dư nợ tín dụng của báo cáo cuối năm trước = Cột (3) báo cáo tháng này x 100/Cột (3) báo cáo năm trước (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Cột (6): Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản đối với Người không cư trú của Việt Nam.

**- Chỉ tiêu 1** = Chỉ tiêu 1.1 +1.2.

- **Chỉ tiêu 2**: Thống kê dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực bất động sản theo mục đích sử dụng vốn vay, trong đó:

***+ Chỉ tiêu 2.1 “Quyền sử dụng đất” (***không bao gồm quyền sử dụng đất gắn liền với nhà, công trình xây dựng có sẵn đã thống kê ở các Chỉ tiêu 2.2, 2.3, 2.4, 2.5, 2.6 ): Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để:

(i) Chỉ tiêu 2.1.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu mua, nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

(ii) Chỉ tiêu 2.1.2: Thống kê dư nợ mua, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng nhà, công trình xây dựng để ở hoặc để tự sử dụng.

(iii) Chỉ tiêu 2.1.3: Thống kê dư nợ nhận, chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật để chuyển nhượng, cho thuê đất đã có hạ tầng kỹ thuật đó (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

***Lưu ý:*** Công trình xây dựng là sản phẩm được tạo thành bởi sức lao động của con người, vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt vào công trình, được liên kết định vị với đất, có thể bao gồm phần dưới mặt đất, phần trên mặt đất, phần dưới mặt nước và phần trên mặt nước, được xây dựng theo thiết kế. Công trình xây dựng được thống kê tại mẫu biểu này bao gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, văn phòng, cao ốc, nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng, nhà ở.

+ ***Chỉ tiêu 2.2 “Khu công nghiệp, khu chế xuất”*:** Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn đối với khu công nghiệp, khu chế xuất, gồm:

(i) Chỉ tiêu 2.2.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê, nhận chuyển nhượng cơ sở hạ tẩng, công trình xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.2.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, thuê cơ sở hạ tầng, công trinh xây dựng trong khu công nghiệp, khu chế xuất để chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại.

+ ***Chỉ tiêu 2.3 “Văn phòng, cao ốc”***, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.3.1: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để tự sử dụng.

(ii) Chỉ tiêu 2.3.2: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua văn phòng, cao ốc để bán, để cho thuê, cho thuê lại (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ ***Chỉ tiêu 2.4 “Nhà hàng, khách sạn, khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng”***: Thống kê dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua nhà hàng, khách sạn và dư nợ để xây dựng, cải tạo, mua, thuê mua khu du lịch, sinh thái, nghỉ dưỡng.

+ ***Chỉ tiêu 2.5 “Nhà ở”****:*Thống kê dư nợ đối với nhà ở xã hội, nhà ở thương mại và nhà ở khác, trong đó:

(i) Chỉ tiêu 2.5.1: Nhà ở xã hội là nhà ở có sự hỗ trợ của Nhà nước cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014 và các văn bản sửa sửa đổi, bổ sung liên quan (nếu có).

(ii) Chỉ tiêu 2.5.2: Nhà ở thương mại là nhà ở được đầu tư xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua theo cơ chế thị trường, trong đó :

Chỉ tiêu 2.5.2.1: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại.**

Chỉ tiêu 2.5.2.2: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở kết hợp với cho thuê.**

Chỉ tiêu 2.5.2.3: Thống kê dư nợ tín dụng đối với nhu cầu xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà ở thương mại mà **mục đích sử dụng là để ở.**

(iii) Chỉ tiêu 2.5.3: Thống kê dư nợ đối với nhu cầu nhà ở khác (không bao gồm dư nợ đã được thống kê tại chỉ tiêu 2.5.1 và 2.5.2).

***Lưu ý:*** Thống kê dư nợ đối với nhu cầu vay vốn để xây dựng, cải tạo, mua, thuê, thuê mua nhà để bán, cho thuê, cho thuê mua, cho thuê lại, để ở kết hợp với cho thuê (căn cứ theo khoản 1 Điều 3 và Điều 11 Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014 và văn bản sửa đổi có liên quan).

+ ***Chỉ tiêu 2.6 “Kinh doanh bất động sản khác”***: Thống kê dư nợ tín dụng cho mục đích kinh doanh bất động sản theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản 2014 (loại trừ những nhu cầu vốn đã được yêu cầu thống kê tư mục 2.1 đến 2.5).

- **Chỉ tiêu 3:** Nợ xấu được hiểu theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, thay thế (nếu có). Nợ xấu được phân loại sau khi tham chiếu nhóm nợ do CIC cung cấp tại thời điểm gần nhất; trong đó chỉ tiêu 3 thống kê nợ xấu theo mục đích sử dụng vốn vay tại Chỉ tiêu 2, cụ thể:

(i) Chỉ tiêu 3.1: Thống kê nợ xấu của các nhu cầu vốn tại các chỉ tiêu (2.1.1, 2.1.3, 2.2.2, 2.3.2, 2.4, 2.5.1.1, 2.5.2.1, 2.5.2.2, 2.5.3.1, 2.5.3.2, 2.6).

(ii) Chỉ tiêu 3.2: Thống kê dư nợ xấu của các nhu cầu vốn khác của Chỉ tiêu 2 (không bao gồm dư nợ xấu đã thống kê tại Chỉ tiêu 3.1).

**- Chỉ tiêu 4** = Chỉ tiêu (1)/Tổng dư nợ tín dụng\*100 (Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh, lấy 02 chữ số sau dấu phẩy).

- Chỉ tiêu 1 = Chỉ tiêu 2.

***Ghi chú:*** TCTD không điền dữ liệu tại các ô màu xám.

**Đơn vị báo cáo:... Biểu số 6-CSTT**

**BÁO CÁO DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỂ ĐẦU TƯ, KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

*(Tháng......năm......)*

*Đơn vị tính: Tỷ VND*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nhu cầu vay vốn để đầu tư,**  **kinh doanh chứng khoán** | **Dư nợ tín dụng (không bao gồm**  **trái phiếu doanh nghiệp)** | | |
| Ngắn hạn | Trung và  dài hạn | Tổng số |
|  |  | N(20.2) | N(20.2) | N(20.2) |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |
| 1 | Đầu tư, kinh doanh cổ phiếu |  |  |  |
| 2 | Đầu tư, kinh doanh trái phiếu doanh nghiệp |  |  |  |
| 3 | Đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ |  |  |  |
| 4 | Đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh |  |  |  |
| 5 | Đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác |  |  |  |
| 6 | **Tổng cộng** |  |  |  |

***1. Đối tượng áp dụng:*** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

***2. Yêu cầu số liệu báo cáo:*** Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

***3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo:*** Vụ Chính sách tiền tệ.

***4. Hướng dẫn lập báo cáo:***

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm; Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm; Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

- Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức sau: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; Cho thuê tài chính; Bao thanh toán; Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; Phát hành thẻ tín dụng; Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC).

- Cột (2) và cột (3): Thống kê dư nợ tín dụng ngắn hạn, trung và dài hạn của tổ chức tín dụng (không bao gồm số dư đầu tư trái phiếu doanh nghiệp) đối với tổ chức, cá nhân là Người cư trú của Việt Nam (không bao gồm TCTD khác) tại cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng nhu cầu vay vốn.

- Cột (4) = Cột (2) + Cột (3).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh cổ phiếu được quy định tại Khoản 18 Điều 3 Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 quy định về giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế khác có liên quan.

- Khái niệm trái phiếu doanh nghiệp được thực hiện theo hướng dẫn của Chính phủ về phát hành trái phiếu doanh nghiệp, không bao gồm trái phiếu của tổ chức tín dụng phát hành.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng chỉ quỹ được quy định tại khoản 4 Điều 6 Văn bản hợp nhất Luật Chứng khoán (không bao gồm các nhu cầu đầu tư, kinh doanh đã được thống kê tại dòng 1).

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh được quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

- Khái niệm đầu tư, kinh doanh chứng khoán khác bao gồm các loại chứng khoán khác theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Văn bản Hợp nhất Luật Chứng khoán, trừ các nhu cầu đầu tư, kinh doanh chứng khoán đã được thống kê từ dòng 1 tới dòng 5.

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN CÓ YÊU CẦU GỬI BÁO CÁO**

**THUYẾT MINH CHI TIẾT KÈM THEO CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN KẾ TOÁN NGÀY**

*(Ban hành kèm theo công văn số 9464/NHNN-DBTK ngày 09/12/2016)*

| **Tài khoản kế toán** | **Tên chỉ tiêu thuyết minh** | **Mã chỉ tiêu thuyết minh** |
| --- | --- | --- |
| 1411 | Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng đồng Việt Nam | 1411A |
| Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng ngoại tệ và vàng | 1411B |
| 1412 | Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng đồng Việt Nam | 1412A |
| Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng ngoại tệ và vàng  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 1412B  1412C  1412D |
| 1413 | Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ ngắn hạn | 1413A |
| Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ trung, dài hạn | 1413B |
| Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ ngắn hạn | 1413C |
| Chứng khoán do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 1413D |
| 151 | Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng đồng Việt Nam | 151A |
| Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng ngoại tệ và vàng | 151B |
| 152 | Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng đồng Việt Nam | 152A |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng ngoại tệ và vàng  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 152B  152C  152D |
| 153 | Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ ngắn hạn | 153A |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ trung, dài hạn | 153B |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ ngắn hạn | 153C |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 153D |
| 161 | Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng đồng Việt Nam | 161A |
| Chứng khoán Chính phủ, chứng khoán chính quyền địa phương bằng ngoại tệ và vàng | 161B |
| 162 | Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng đồng Việt Nam | 162A |
| Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành bằng ngoại tệ và vàng  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 162B  162C  162D |
| 163 | Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ ngắn hạn | 163A |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng VNĐ trung, dài hạn | 163B |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ ngắn hạn | 163C |
| Chứng khoán nợ do TCKT trong nước phát hành bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 163D |
| Trái phiếu VAMC VNĐ ngắn hạn | 163E |
| Trái phiếu VAMC VNĐ trung, dài hạn | 163F |
| 202 | Cho vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 202A |
| Cho vay các TCTD trong nước bằng vàng | 202B |
| 203 | Cho vay các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ | 203A |
| Cho vay các TCTD nước ngoài bằng vàng | 203B |
| 205 | Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam | 205A |
| Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ và vàng  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 205B  205C  205D |
| 214 | Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ | 214A |
| Cho vay ngắn hạn bằng vàng | 214B |
| 215 | Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ | 215A |
| Cho vay trung hạn bằng vàng | 215B |
| 216 | Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ | 216A |
| Cho vay dài hạn bằng vàng | 216B |
| 222 | Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | 222A |
| Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng vàng | 222B |
| 232 | Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ | 232A |
| Cho thuê tài chính bằng vàng | 232B |
| 242 | Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ | 242A |
| Các khoản trả thay khách hàng bằng vàng | 242B |
| 254 | Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế | 254A |
| Cho vay vốn bằng vàng nhận trực tiếp của các Tổ chức Quốc tế | 254B |
| 255 | Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ | 255A |
| Cho vay vốn bằng vàng nhận của Chính phủ | 255B |
| 256 | Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác | 256A |
| Cho vay vốn bằng vàng nhận của các tổ chức, cá nhân khác | 256B |
| 264 | Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ | 264A |
| Cho vay ngắn hạn bằng vàng | 264B |
| 265 | Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ | 265A |
| Cho vay trung hạn bằng vàng | 265B |
| 266 | Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ | 266A |
| Cho vay dài hạn bằng vàng | 266B |
| 268 | Tín dụng khác bằng ngoại tệ | 268A |
| Tín dụng khác bằng vàng | 268B |
| 275 | Cho vay khác bằng đồng Việt Nam | 275A |
| Cho vay khác bằng ngoại tệ và vàng  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 275B  275C  275D |
| 345 | Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ | 345A |
| Đầu tư vào công ty con bằng vàng | 345B |
| 3461 | Vốn góp liên doanh với các TCTD khác bằng ngoại tệ | 3461A |
| Vốn góp liên doanh với các TCTD khác bằng vàng | 3461B |
| 3462 | Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng ngoại tệ | 3462A |
| Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng vàng | 3462B |
| 347 | Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ | 347A |
| Đầu tư vào công ty liên kết bằng vàng | 347B |
| 348 | Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ | 348A |
| Đầu tư dài hạn khác bằng vàng | 348B |
| 3622 | Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài bằng ngoại tệ | 3622A |
| Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài bằng vàng | 3622B |
| 3623 | Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên bằng ngoại tệ | 3623A |
| Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên bằng vàng | 3623B |
| 3629 | Các khoản phải thu khác bằng ngoại tệ | 3629A |
| Các khoản phải thu khác bằng vàng | 3629B |
| 371 | Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VNĐ ngắn hạn | 371A |
| Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VNĐ trung, dài hạn | 371B |
| Mua nợ từ TCTD bằng VNĐ ngắn hạn | 371C |
| Mua nợ từ TCTD bằng VNĐ trung, dài hạn | 371D |
| 372 | Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 372A |
| Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 372B |
| Mua nợ từ TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 372C |
| Mua nợ từ TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 372D |
| Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng vàng ngắn hạn | 372E |
| Mua nợ từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng vàng trung, dài hạn | 372F |
| Mua nợ từ TCTD bằng vàng ngắn hạn | 372G |
| Mua nợ từ TCTD bằng vàng trung, dài hạn | 372H |
| 3812 | Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ | 3812A |
| Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng vàng | 3812B |
| 3822 | Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ | 3822A |
| Ủy thác cấp tín dụng bằng vàng | 3822B |
| 3824 | Ủy thác khác bằng ngoại tệ | 3824A |
| Ủy thác khác bằng vàng | 3824B |
| 3832 | Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ | 3832A |
| Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng vàng | 3832B |
| 3912 | Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ | 3912A |
| Lãi phải thu từ tiền gửi bằng vàng | 3912B |
| 3942 | Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ | 3942A |
| Lãi phải thu từ cho vay bằng vàng | 3942B |
| 3952 | Lãi phải thu từ mua nợ bằng ngoại tệ | 3952A |
| Lãi phải thu từ mua nợ bằng vàng | 3952B |
| 402 | Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ | 402A |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng vàng | 402B |
| 404 | Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ | 404A |
| Vay Ngân hàng Nhà nước bằng vàng | 404B |
| 412 | Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 412A |
| Tiền gửi của các TCTD trong nước bằng vàng | 412B |
| 414 | Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ | 414A |
| Tiền gửi của các ngân hàng ở nước ngoài bằng vàng | 414B |
| 416 | Vay các TCTD trong nước bằng ngoại tệ | 416A |
| Vay các TCTD trong nước bằng vàng | 416B |
| 418 | Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ | 418A |
| Vay các ngân hàng ở nước ngoài bằng vàng | 418B |
| 419 | Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác bằng đồng Việt Nam | 419A |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác bằng ngoại tệ và vàng  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 419B  419C  419D |
| 4221 | Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4221A |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng | 4221B |
| 4222 | Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4222A |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng | 4222B |
| 4224 | Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 4224A |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng | 4224B |
| 4241 | Tiền gửi tiết kiệm không kì hạn bằng ngoại tệ | 4241A |
| Tiền gửi tiết kiệm không kì hạn bằng vàng | 4241B |
| 4242 | Tiền gửi tiết kiệm có kì hạn bằng ngoại tệ | 4242A |
| Tiền gửi tiết kiệm có kì hạn bằng vàng | 4242B |
| 4261 | Tiền gửi không kì hạn bằng ngoại tệ | 4261A |
| Tiền gửi không kì hạn bằng vàng | 4261B |
| 4262 | Tiền gửi có kì hạn bằng ngoại tệ | 4262A |
| Tiền gửi có kì hạn bằng vàng | 4262B |
| 4264 | Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 4264A |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng | 4264B |
| 427 | Tiền kí quỹ bằng đồng Việt Nam của người cư trú | 427A |
| Tiền kí quỹ bằng đồng Việt Nam của người không cư trú | 427B |
| 428 | Tiền kí quỹ bằng ngoại tệ  Trong đó:  Tiền kí quỹ bằng ngoại tệ của người cư trú  Tiền kí quỹ bằng ngoại tệ của người không cư trú | 428A |
|  |
| 428C |
| 428D |
| Tiền kí quỹ bằng vàng  Trong đó:  Tiền kí quỹ bằng vàng của người cư trú  Tiền kí quỹ bằng vàng của người không cư trú | 428B |
|  |
| 428E |
| 428F |
| 431 | Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam do đối tượng người cư trú nắm giữ | 431A |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam do đối tượng người không cư trú nắm giữ | 431B |
| 434 | Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng do đối tượng người cư trú nắm giữ  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 434A  434E  434F |
| Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng do đối tượng người không cư trú nắm giữ  Trong đó:  - Bằng ngoại tệ  - Bằng vàng | 434B  434C  434D |
| 435 | Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ  Trong đó:  - Do đối tượng người cư trú nắm giữ  - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ | 435A  435C  435D |
| Chiết khấu giấy tờ có giá bằng vàng  Trong đó:  - Do đối tượng người cư trú nắm giữ  - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ | 435B  435E  435F |
| 436 | Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ  Trong đó:  - Do đối tượng người cư trú nắm giữ  - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ | 436A  436C  436D |
| Phụ trội giấy tờ có giá bằng vàng  Trong đó:  - Do đối tượng người cư trú nắm giữ  - Do đối tượng người không cư trú nắm giữ | 436B  436E  436F |
| 4421 | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ | 4421A |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng vàng | 4421B |
| 4422 | Vốn nhận của Chính phủ bằng ngoại tệ | 4422A |
| Vốn nhận của Chính phủ bằng vàng | 4422B |
| 4423 | Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ | 4423A |
| Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước bằng vàng | 4423B |
| 455 | Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ | 455A |
| Chuyển tiền phải trả bằng vàng | 455B |
| 4711 | Mua bán ngoại tệ kinh doanh | 4711A |
| Mua bán vàng kinh doanh | 4711B |
| 4712 | Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh | 4712A |
| Thanh toán mua bán vàng kinh doanh | 4712B |
| 4731 | Cam kết giao dịch hoán đổi ngoại tệ | 4731A |
| Cam kết giao dịch hoán đổi vàng | 4731B |
| 4732 | Giá trị giao dịch hoán đổi ngoại tệ | 4732A |
| Giá trị giao dịch hoán đổi vàng | 4732B |
| 4741 | Cam kết giao dịch kỳ hạn ngoại tệ | 4741A |
| Cam kết giao dịch kỳ hạn vàng | 4741B |
| 4742 | Giá trị giao dịch kỳ hạn ngoại tệ | 4742A |
| Giá trị giao dịch kỳ hạn vàng | 4742B |
| 4751 | Cam kết giao dịch tương lai ngoại tệ | 4751A |
| Cam kết giao dịch tương lai vàng | 4751B |
| 4752 | Giá trị giao dịch tương lai ngoại tệ | 4752A |
| Giá trị giao dịch tương lai vàng | 4752B |
| 4761 | Cam kết giao dịch quyền chọn ngoại tệ | 4761A |
| Cam kết giao dịch quyền chọn vàng | 4761B |
| 4762 | Giá trị giao dịch quyền chọn ngoại tệ | 4762A |
| Giá trị giao dịch quyền chọn vàng | 4762B |
| 4812 | Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ | 4812A |
| Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng vàng | 4812B |
| 4822 | Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ | 4822A |
| Nhận tiền ủy thác bằng vàng | 4822B |
| 4912 | Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ | 4912A |
| Lãi phải trả cho tiền gửi bằng vàng | 4912B |
| 4914 | Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 4914A |
| Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng vàng | 4914B |
| 4922 | Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ | 4922A |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng vàng | 4922B |
| 4932 | Lãi phải trả cho tiền vay bằng ngoại tệ | 4932A |
| Lãi phải trả cho tiền vay bằng vàng | 4932B |
| 4942 | Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng ngoại tệ | 4942A |
| Lãi phải trả cho vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư bằng vàng | 4942B |
| 9811 | Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9811A |
| Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9811B |
| Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9811C |
| Nợ gốc đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 9811D |
| Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9811E |
| Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9811F |
| Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9811G |
| Nợ gốc đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 9811H |
| 9812 | Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9812A |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9812B |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9812C |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng ngoại tệ trung, dài hạn | 9812D |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9812E |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9812F |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9812G |
| Lãi của khoản nợ đã mua từ TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 9812H |
| 9813 | Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9813A |
| Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9813B |
| Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9813C |
| Nợ gốc đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 9813D |
| Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9813E |
| Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9813F |
| Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9813G |
| Nợ gốc đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 9813H |
| 9814 | Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9814A |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9814B |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9814C |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng đồng ngoại tệ trung, dài hạn | 9814D |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 9814E |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 9814F |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn | 9814G |
| Lãi của khoản nợ đã bán cho TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 9814H |
| 982 | Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng đồng Việt Nam ngắn hạn | 982A |
| Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng đồng Việt Nam trung, dài hạn | 982B |
| Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng ngoại tệ ngắn hạn | 982C |
| Cho vay theo hợp đồng hợp vốn bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 982D |
| 983 | Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VNĐ ngắn hạn | 983A |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng VNĐ trung, dài hạn | 983B |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ ngắn hạn | 983C |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ cá nhân và tổ chức không phải TCTD bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 983D |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng VNĐ ngắn hạn | 983E |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng VNĐ trung, dài hạn | 983F |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng ngoại tệ ngắn hạn | 983G |
| Cấp tín dụng theo hợp đồng nhận ủy thác từ TCTD khác bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 983H |
| 984 | Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng VNĐ ngắn hạn | 984A |
| Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng VNĐ trung, dài hạn | 984B |
| Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ ngắn hạn | 984C |
| Cho vay lại theo ủy quyền của Bộ Tài chính bằng ngoại tệ trung, dài hạn | 984D |
| Các nghiệp vụ uỷ thác và đại lý khác | 984E |
| 991 | Kim loại quý, đá quý giữ hộ | 991A |
| Vàng giữ hộ | 991B |